

THỰC THI CHÍNH SÁCH BÌNH ỔN VÙNG SƠN CƯỚC TỈNH QUẢNG NGÃI DƯỚI TRIỀU NGUYỄN: TRƯỜNG HỢP NGUYỄN TẤN (1863-1871)

NGUYỄN CÔNG THÀNH
LƯU THỊ DIỄM HƯƠNG
VŨ THỊ THÚY NHÌ
NGUYỄN LÊ NGUYỄN BẢO
TRẦN QUANG VÂN
H IỀN AYŨN
Trường Đại học Quy Nhơn

Nhận bài ngày 04/8/2026. Sửa chữa xong 15/9/2026. Duyệt đăng 25/9/2026.

Abstract

This article examines the implementation of pacification policies in the mountainous region of Quang Ngai Province under the Nguyen Dynasty through the case of Nguyen Tan (1863–1871). Drawing on historical sources and a logical-historical approach, the study demonstrates that long-term stability in the region resulted not solely from military suppression but from a comprehensive set of measures. These included reorganizing interconnected defense forces, restructuring the Son Phong administrative apparatus, liberalizing trade while regulating taxation, employing local personnel, and winning the confidence of local communities through sincerity and conciliation. The study thereby provides further insight into the Nguyen Dynasty's governance of frontier regions during the second half of the nineteenth century.

Keywords: Nguyen Dynasty, Nguyen Tan, pacification policies, Quang Ngai Province.

1. Đặt vấn đề

Vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Ngãi dưới triều Nguyễn là không gian sinh sống lâu đời của các dân tộc thiểu số (DTTS) như Hrê, Co, Ca Dong. Từ đầu thế kỷ XIX, do những bất cập trong quản lý và mâu thuẫn xã hội, đồng bào thiểu số tại đây thường xuyên nổi dậy đấu tranh chống chính quyền phong kiến. Xuyên suốt thế kỷ XIX, bình ổn vùng sơn cước Quảng Ngãi luôn là ưu tiên hàng đầu trong chính sách biên viễn của triều đình Huế. Cho đến nay, các công trình nghiên cứu đã tiếp cận miền núi Quảng Ngãi dưới nhiều góc độ như chính sách dân tộc, vai trò của Trường Lũy hay hoạt động quân sự của Nguyễn Tấn. Tuy nhiên, việc coi Nguyễn Tấn như một “trường hợp nghiên cứu” điển hình để phân tích hệ thống quá trình tổ chức và thực thi chính sách bình ổn vẫn chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Trên cơ sở khai thác các nguồn sử liệu thời Nguyễn và vận dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử kết hợp logic, bài viết tập trung phân tích quá trình thực thi đối sách bình ổn của Nguyễn Tấn (1863-1871). Qua đó, nghiên cứu góp phần nhận diện rõ hơn phương thức quản trị vùng dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sự cần thiết phải bình ổn vùng sơn cước Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là tỉnh có diện tích phần lớn là núi rừng, giữ vị trí quan trọng về an ninh - quốc phòng và kinh tế. Thế kỷ XIX, vùng núi Quảng Ngãi là địa bàn sinh sống của đồng bào DTTS với tài nguyên lâm thổ sản phong phú (quế, gỗ quý, sa nhân, mật ong, sáp ong, trầu cau, mây tre...). Quan hệ giao thương ngược - xuôi giữa miền núi và đồng bằng được xác lập từ sớm, tạo nên sức hút kinh tế lớn. Để kiểm soát vùng đất này, chính quyền phong kiến đã sớm thành lập 04 “nguồn” quản lý gồm: Phụ An

Email: Nguyenconghanh@qnu.edu.vn

(còn gọi là Phụ Bà Địa), Ba Tư (An Ba), Thanh Cù (Cù Bà) và Thanh Bồng (Đà Bồng). Đến năm 1819, triều Nguyễn tiếp tục xây dựng Trường Lũy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 1, tr. 987), tạo thành ranh giới ngăn cách và kiểm soát không gian giữa người Kinh và các DTTS. Thông qua hệ thống Nguồn và Trường Lũy, triều đình triển khai nhiều chính sách về chính trị, quân sự, an ninh và kinh tế. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XIX, chính sách này bộc lộ suy yếu; việc bãi bỏ chức quan Thủ Ngự tại các nguồn làm gián đoạn bộ máy quản lý, khiến các phong trào đấu tranh của đồng bào bùng nổ mạnh mẽ, gây tổn thất lớn cho triều đình. Vua Tự Đức từng thừa nhận tình thế bế tắc: “Bọn ác Man Quảng Ngãi, từ năm trước tới nay, mỗi ngày một ngồng cuồng, không đánh thì dân bị hại, mà đánh thì quân nhu phí nhiều, chưa biết lấy gì cung cấp cho đủ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, tr. 827). Bối cảnh đó đòi hỏi triều Nguyễn phải nhanh chóng thay đổi tư duy và tìm kiếm đối sách bình ổn hiệu quả, cấp bách hơn.

2.2. Đối sách của Nguyễn Tấn nhằm bình ổn vùng sơn cước Quảng Ngãi

Năm 1863, Nguyễn Tấn đang giữ chức Án sát sứ ở Thái Nguyên, tự dâng biểu xin đi đánh dẹp người “Man” ở Quảng Ngãi (Nguyễn Tấn, 2026, tr.148). Vua Tự Đức nhận thấy nguy cơ cấp thiết tại vùng sơn cước này: “thể giặc Man có phần cần cấp hơn” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7 tr. 826), bèn chuẩn y cho thăng hàm Thị độc sung lĩnh chức Tiểu Phủ sứ ở cơ Tĩnh man tỉnh Quảng Ngãi, cấp cho ấn quan phòng và trao quyền tự chủ cao trong điều hành binh ngách, nhân sự, lương thực và tác chiến: “Phàm các việc quan hệ đến sự phòng giữ dẹp giặc, thăng cử, chọn thải, lấy lương gọi lính, sát hạch, thì cùng bàn với Chánh, Phó Lãnh binh chuyên coi một nha mà tâu hoặc tấu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7 tr. 826). Trong 8 năm lĩnh chức (1863-1871), Nguyễn Tấn đã thực hiện hệ thống đối sách toàn diện để bình ổn vùng sơn cước Quảng Ngãi với tư tưởng chủ đạo: kết hợp đánh dẹp, trấn áp quân sự với thu phục, vỗ về và tổ chức lại bộ máy cai trị.

2.2.1. Biện pháp quân sự: Thay đổi tư duy tác chiến và củng cố hệ thống phòng thủ

Nguyễn Tấn không đi theo lối mòn “tiểu phạt” đơn thuần mà thực hiện cải tổ quân đội theo hướng tinh gọn, cơ động, giảm chi phí cho triều đình và kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngự với tiến đánh:

a. Cải tổ lực lượng và giảm gánh nặng ngân sách

Khi giữ chức Tiểu Phủ sứ, Nguyễn Tấn đã đề xuất và thực hiện cải tổ lực lượng quân đội ở Trường Lũy theo hướng tăng cường tinh tình nhuệ cho quân đội, giảm bớt chi phí cho triều đình, kết hợp phát huy vai trò của dân binh người Kinh ở vùng ven Trường Lũy và quân chính quy của triều đình. Theo đó, số binh đinh đóng ở Trường lũy (Cơ Tĩnh Man) hơn 3.600 người, chia làm ba thành: “một thành tha về sổ dân cùng dân đoàn kết. Mỗi huyện đều đặt một người đứng đầu cai quản, cùng với những người đầu mục đã đặt cũ bắt đầu đi tuần để ngăn chặn. Nếu có muốn xin đồ binh khí thì liệu chế làm mà cấp cho, còn việc thưởng phạt thì tham xét như trước mà thi hành; Còn hai thành là 2.400 người thì dồn làm 6 cơ, mỗi cơ 8 đội, mỗi đội 50 người, cứ chiếu theo đồn bảo mà phòng giữ, cùng dân liên tiếp ứng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7 tr.826). Đồng thời khuyến khích việc chiêu mộ binh lính để bổ sung vào lực lượng còn thiếu: “Còn khiếm 2 cơ, đợi khi tuyển hạn đã hết sẽ dồn bổ thêm, nhưng thường xuyên chi lương. Còn các sĩ, thứ, nếu ai có tình nguyện đứng mộ theo đi quân thú thì y lệ chiêu mộ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7 tr. 826). Để giảm bớt gánh nặng về tài chính cho triều đình, Nguyễn Tấn đề xuất tuyển lực lượng tội nhân bổ sung vào quân Tĩnh Man: “những người tù phạm về tội quân lưu, lưu giam còn mạnh khỏe thì dồn làm đội quân Thiên Thiện, phái người quản suất, làm thời sai phái” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7 tr. 834).

Xây dựng “trang trại” và gom dân phòng thủ: Để tăng cường hệ thống phòng thủ Trường Lũy, hạn chế những thiệt hại, bảo vệ tính mạng và tài sản của người Kinh trước các cuộc đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số. Nguyễn Tấn chủ trương thực hiện chính sách “gom dân”, xây dựng các “trang trại”: “Phàm những dân ở linh tinh gần tiếp với địa phận núi thì tham chúc theo lệ của Lạng Sơn đoàn kết các dân ở cội ven một hay hai khu, đều đào hào đắp lũy, cổng ngõ cho bền vững... Còn một hai nhà nghèo ở riêng một nơi hẻo lánh thì khuyên người giàu quyền cấp cho dỡ nhà về dời về trong khu; còn về đất ở thì không cứ là đất công hay đất tư đều cho làm nhà để ở” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7 tr.826). Khu trang trại được đắp lũy, đào hào: ở ngoài trang trại đào hào ngang 5 thước, sâu 4 thước, thân lũy cao 3 thước 4 tấc, chân dày 3 thước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, tr. 988). “Những xã, thôn, trại, ấp ở gần núi, gần lũy đều được lệnh dựng rào, mỗi xã một hoặc hai ba chỗ, đào

hào đắp lũy, trồng cọc kiên cố” (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 294). Mô hình này giúp phát huy sức mạnh liên hoàn giữa dân địa phương, dân binh và lính chính quy của triều đình, có thể kịp thời hỗ trợ, tiếp ứng cho nhau, trong việc phòng ngừa, chống lại các cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc thiểu số.

b. Tái cấu trúc hệ thống đồn bảo

Ông cho giải thể các đồn hẻo lánh, khí độc nặng hoặc dời tới những nơi có điều kiện thuận lợi: “những đồn bảo nào cách xa không tiện và khí độc rừng núi hơi nặng thì bỏ bớt đi, chọn nơi nào xung yếu, cùng dân liên tiếp, thì dời đồn đến đấy chia ra canh phòng cho tiện việc tiếp ứng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7 tr. 826). Tại các nơi xung yếu, đặt các đồn lớn, cắt cử lực lượng tinh nhuệ, tướng giỏi chốt giữ. Gồm 12 đồn ở 06 cơ: cơ thứ nhất có đồn Đại Lai, cơ thứ 2 có đồn An Đình, Phú Thành, cơ thứ ba có đồn Linh Chiêu, Thạch Tượng Du, cơ thứ tư có đồn Trường Đình, Mỹ Lộc, cơ thứ năm có đồn Huân Phong, Liệt Sơn, Phú Nhơn, cơ thứ sáu có đồn Thạch Phong, Bàn Thạch. Ngoài ra còn đặt 03 đồn lớn khác (Nguyễn Tấn, tr. 292-294), tổng cộng có 15 đồn binh lớn, trấn giữ các huyết mạch giao thông quan trọng, có thể tiếp ứng, hỗ trợ cho nhau, cũng như hỗ trợ các đồn nhỏ, tạo thành hệ thống phòng thủ liên hoàn. Ở các đồn lũy, Nguyễn Tấn còn cho lập ra các sở đồn điền, “vừa lo canh tác, vừa lo an sinh và làm trạm liên lạc với các đồn ải” (Nguyễn Tấn, tr. 294), thực hiện vừa làm ruộng vừa canh gác, giúp triều đình tiết kiệm chi phí nuôi quân mà vẫn duy trì được lực lượng ứng chiến tại chỗ.

c. Nghệ thuật tác chiến cơ động và linh hoạt

Trước đó, triều Nguyễn đã nhiều lần cho quân tiến đánh người “Man” mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định. Nhưng không ít lần không thể đánh vào sào huyệt, như các năm 1844, 1855. Có những thời điểm đánh được vào sào huyệt, nhưng không đề phòng, nên bị phục kích, tổn thất. Rút kinh nghiệm từ các hoạt động “binh Man” trước đó. Để thu phục được đồng bào DTTS, Nguyễn Tấn đã đưa ra các nguyên tắc tác chiến nghiêm ngặt: Phải định ngày, chọn hướng; giữ bí mật tuyệt đối (không cho binh lính biết trước; đến nơi không đốt chặt cây cối); trinh sát kỹ hình thế núi rừng; đánh chia làm nhiều đạo (chính - phụ), cơ động vòng tránh đường chính để tập kích bất ngờ vào sào huyệt (nếu họ ở trên cao phải chọn người dùng cảm dò đường, chia 2, 3 đạo cùng tiến; nếu họ ở trong rừng sâu thì chia quân ra một đạo chính một đạo phụ; đường cây cối khó đi thì phải tìm đường tắt, hoặc trước đó dò xem địa thế, ban ngày sai lính chặt cây mở lối, ban đêm cho quân tiến theo đường tắt, để người Man không thể đoán định được; Khiêu chiến mặt trước mà ngấm vây hãm mặt sau; Không đến sào huyệt thì không ngừng nghỉ, không phá tan tài sản thì không ngưng tay). Chiến trận chấm dứt phải xem động tĩnh thế nào mới đánh trống, thu quân, đề phòng cẩn mật, từ từ thu quân, nếu bị theo dõi thì vờ như không biết, dụ chúng đến nơi cắm nhiều chông tre để chúng thấy, vừa rút vừa thủ thế đến nơi phục kích sẵn, phục binh tấn công ắt phải thắng (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 282) ... Như vậy chủ động, bí mật, bất ngờ, tùy thuộc vào địa thế để tiến đánh, đánh tới cùng gắn với đề cao cảnh giác là điểm nổi bật trong cách đánh của Nguyễn Tấn.

d. Huy động binh lực lớn khi tiểu phạt

Dựa trên những chiến thuật phù hợp, từ năm 1864 đến năm 1869, Nguyễn Tấn trực tiếp chỉ huy lực lượng, nhiều lần tiến đánh vào các sách của đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ tính trong năm 1864, đã đánh vào tận 06 sách như: Làng Nông, Đèo Cọp, Nước Lũ, Ba Tơ, Nước Năng, Làng Y. Trong các cuộc tiến đánh, Nguyễn Tấn huy động binh lực lớn, những sách khó đánh, Lãnh binh, Phó Lãnh binh cũng được huy động để chia quân cùng đánh. Cuộc tiến đánh tháng 3 năm Giáp Tý (1864), huy động 2.000 quân chia làm 03 đạo; cuộc tiến đánh tháng 3 năm Ất Sửu (1865) là 2.800 quân, chia làm 03 đạo...

Từ những biện pháp trên, điểm nổi bật trong biện pháp quân sự của Nguyễn Tấn không nằm ở quy mô các cuộc tiến công mà ở việc chuyển từ tư duy “tiểu phạt đơn thuần” sang kết hợp phòng thủ, cơ động, dân binh và kiểm soát địa bàn. Điều này giúp giảm tổn thất của quân triều đình, đồng thời nâng cao hiệu quả kiểm soát vùng sơn cước.

2.2.2. Biện pháp hành chính: Tái thiết bộ máy Sơn Phòng và chính quy hóa quản lý

Nửa đầu thế kỷ XIX, việc quản lý hành chính đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi Quảng Ngãi do nguồn phụ trách. Nửa sau thế kỷ XIX, các nguồn ở Quảng Ngãi bị bãi bỏ, chức năng hành chính của

nguồn, chuyển giao cho Sơn Phòng. Thay vì mô hình quản lý theo các nguồn đã bị giải thể, Nguyễn Tấn khôi phục và cải tổ tổ chức Sơn Phòng Quảng Ngãi thành cơ quan quản lý tích hợp cả quân sự lẫn hành chính. Đứng đầu Sơn Phòng Quảng Ngãi là Tiểu Phủ sứ, giúp việc có Lãnh Binh, Phó Lãnh binh và các quan văn, võ. Thực hiện chức năng hành chính, Nguyễn Tấn thực hiện các chính sách sau:

Thứ nhất, phân chia địa giới quản lý: Ông phân chia toàn bộ 193 sách (buôn làng) của đồng bào DTTS về cho 6 cơ trực tiếp quản lý, xác định rõ ranh giới và tuyến đường giao thông. Cơ thứ nhất có 19 sách, Cơ thứ hai có 25 sách, Cơ thứ ba có 25 sách, Cơ thứ tư có 13 sách, Cơ thứ năm có 18 sách, Cơ thứ sáu có 93 sách (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 213-215). Tổng cộng, Sơn Phòng quản lý 193 sách. *Thứ hai*, thực hiện thấu hiểu tập quán tộc người: Nguyễn Tấn chủ động cho tìm hiểu phong tục, ghi chép ngôn ngữ của các nhóm tộc người ít tiếp xúc với người Kinh, ít hiểu tiếng Kinh để làm cơ sở đưa ra chính sách ứng xử phù hợp. *Thứ ba*, cai trị gián tiếp thông qua Tù Trưởng: Thông qua Sơn Phòng, ông giao trách nhiệm cho các Tù Trưởng (Sách Trưởng) thực hiện các công việc hành chính như thu thuế, giữ gìn an ninh, giáo hóa và quản lý người lưu thông, đảm bảo an ninh vùng núi, khai thác sản vật... Những cải tổ hành chính của Nguyễn Tấn cho thấy triều Nguyễn không chỉ chú trọng trấn áp bằng quân sự mà còn từng bước tái thiết cơ chế quản lý nhà nước ở miền núi. Việc tổ chức lại Sơn Phòng phản ánh xu hướng chuyển từ quản lý theo đơn vị nguồn sang mô hình quản lý kết hợp giữa quân sự và hành chính.

2.2.3. Biện pháp kinh tế: Đổi mới chính sách giao thương và định lại ngạch thuế

Nửa đầu thế kỷ XIX, hoạt động thông thương giữa vùng núi và đồng bằng Quảng Ngãi đặt dưới sự kiểm soát của nguồn, chính quyền lập ra các Trường Giao dịch để trao đổi hàng hóa, các hộ đi buôn trao đổi qua Trường Giao dịch, đi kèm là các Sở Tuần ty để thu thuế. Khi nguồn bị bãi bỏ, phong trào đấu tranh bùng nổ, Trường Giao dịch và hoạt động giao thương quản lý khó khăn, việc thu thuế của nhà nước cũng bị ảnh hưởng. Trước tình hình đó, Nguyễn Tấn xem giao thương và thuế khóa là công cụ đắc lực để quản lý xã hội và kiểm soát cư dân miền núi. Ông đã cho thực thi hai biện pháp quan trọng.

a. Tự do hóa và kiểm soát giao thương

Ông xóa bỏ chế độ “độc quyền” của các hộ đi buôn, bãi bỏ các điểm buôn bán cũ trong đạo nguồn và thiết lập tại mỗi cơ một Sở Giao dịch công khai: “Mỗi cơ thiết lập một Sở giao dịch cho phép mọi người tới buôn bán” (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 276-277). Mọi người dân đều được đến buôn bán, nhưng nghiêm cấm việc tự ý trao đổi riêng các mặt hàng chiến lược như binh khí, trâu, thóc lúa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 956).

b. Chính sách thuế linh hoạt và nghiêm minh

Thuế ở các nguồn trước đây, do nhà nước cho cá nhân linh trung, trường hợp các sở nguồn không có cá nhân linh trung, thì chính quyền thường cử quan lại phụ trách thu thuế. Các hộ đi buôn tiến hành nộp thuế theo quy định qua người linh trung hoặc quan phụ trách. Thay vì giao cho cá nhân thầu trung thuế như trước, Nguyễn Tấn cho lập ra hai đội Dịch Man gồm các dịch mục, thuộc lệ, thương hộ, phụ thương nhân. Đứng đầu mỗi đội là một Suất Đội, nhiệm vụ đốc thúc, thu thuế đem nộp tại đồn Tam Đại, 03 tháng thay đổi 01 lần; riêng thuế giao dịch (tại các Sở Giao dịch) thì giao cho các cơ thu nạp (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 277), (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 956). Trước đó, nhà nước định số thuế sở nguồn theo năm. Nguyễn Tấn không ấn định mức thuế cố định như cũ, mà chiếu theo điền thổ, sản vật để định thuế. Những sách có ruộng thì nộp mỗi sách nộp 20, 30 hoặc 40 hộc thóc; không có thì nộp song hoặc từ 1.000 đến 4.000 sọ mây; mỗi năm nộp làm 02 kỳ. Đối với các Sở giao dịch thì ước lượng hóa vật, chia ra làm 40 thành mà lấy thuế 01 thành; mỗi cơ (cơ 01 đến 5) nộp cả năm 30 quan; riêng cơ thứ 6 (chia làm 02 cơ Thanh Bồng và Thanh Cù), thuế cả năm 1.350 quan, chia làm 02 kỳ nộp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 956). Nguyễn Tấn cho thực hiện nghĩa vụ thuế đối với đồng bào DTTS như một pháp lệnh: “Đã chịu thuế mà địa phận ở đồn không được yên thì chiếu theo số người và súc vật mất, bắt phải bồi thường. Nếu thuế không đủ nộp thì đem quân ra gặt lúa sung vào của công, nếu không yên tĩnh, không nộp thuế lại ẩn giấu người Miên làm bậy thì đem quân đến đánh dẹp” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 956). Có thể thấy Nguyễn Tấn không chỉ xem giao thương là hoạt động kinh tế mà còn là công cụ quản lý xã hội. Việc tập trung các điểm giao dịch vào Sở Giao dịch cũng như chính sách thuế, giúp chính quyền vừa kiểm soát lưu thông hàng hóa, vừa tăng khả năng quản lý cư dân miền núi và nguồn thu thuế.

2.2.4. Biện pháp dân vận: lấy lòng thành tín, kết hợp giữa “uy” và “đức” để thu phục đồng bào

Phủ dụ an dân là một trụ cột trong đối sách của Nguyễn Tấn. Chính Nguyễn Tấn đã khẳng định cần phải sử dụng lòng thành tín để thu phục đồng bào: “Kế hoạch vỗ về như thế nào? Đó là không ngoài lòng thành tín. Nếu ta lấy dối trá mà đối xử thì bọn họ không dám tin tưởng. Không tin tưởng thì không đến, không đến thì làm sao mà phủ dụ được” (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 287). Khi thu phục đồng bào phải mở rộng lòng bao dung, thể hiện sự quan tâm đến họ: “Dù chúng đã có tội trước đây cũng chẳng cần hỏi tới... Chúng đói thì ta nuôi cho ăn hoặc cho vay, đau thì cho thuốc, chúng có việc tranh chấp nội bộ thì ta phải sắp đặt hòa giải, phân tách sự phải trái. Chúng bị người khác ức chế thì ta phải vì chúng mà đánh phá, trừng phạt kẻ kia” (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 287-288). Qua thực tiễn cho thấy, ngay sau khi nhậm chức Tiểu Phủ sứ, ông đã xác định dân vận và vỗ về an dân là gốc rễ của sự bình ổn lâu dài. Vì vậy, chủ trương “tha thuế 01 năm cho người Thượng” (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 276) để thu phục nhân tâm. Trong quá trình đánh dẹp, những đồng bào quy thuận, đều được “Tấn lấy điều ân đức, tín nghĩa” đối đãi, “người Man đều vui lòng giúp việc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2014, tập 3&4, tr. 558). Để phủ dụ được đồng bào, Nguyễn Tấn đã dựa vào những người “Man” có uy tín ở các sách, cơ. Ví như Đinh Y ở Cơ thứ nhất, Đinh Gi, Đinh Lai ở Cơ hai, Đinh Luyện, Đinh Kế, Đinh Lạp ở Cơ ba, Đinh Di ở Cơ bốn, Đinh Doanh, Đinh Lạp ở Cơ năm, Đinh Cấp, Đinh Lạp ở Cơ sáu, Đinh Thuộc Trích ở Nước Ly... Thông qua họ để truyền đạt ý đức, dụng ý của triều đình, khuyên bảo điều hòa phúc, lấy đức giáo hóa. Bên cạnh đó, đối với các trường hợp chống đối, phủ dụ bất thành thì tiểu phạt. Nguyễn Tấn khẳng định: “Chính sách cai trị của ta, trước sau phải nghiêm, chứ không được dễ dãi. Nếu bọn chúng còn ngoan cố, không chịu nộp thuế thì phải quân tới gặt hết lúa của bọn chúng mà ăn; lần thứ hai nếu còn không chịu nộp thì đánh. Đồn ải ở gần bọn chúng bị quấy rối, không được yên ổn thì phạt chúng một, hai con trâu, đến lần thứ ba, thứ tư mà không yên ổn thì phải đánh. Mời gọi thôi thúc mà chúng không tới, chúng nói mà không làm, ra lệnh mà không nghe thì cũng phải phạt tội. Đến lần thứ ba, thứ tư mà chúng còn ngoan cố như cũ thì phải đánh” ((Nguyễn Tấn, 2019, tr. 288). Như vậy, Nguyễn Tấn đã kết hợp giữa “uy” và “đức”, giữa tiểu phạt và phủ dụ. Đây là điểm khác biệt giữa bình ổn lâu dài và các cuộc trấn áp thuần túy bằng quân sự.

2.2.5. Biện pháp sử dụng người địa phương: Lợi dụng uy tín của Tù Trưởng và “Dùng Man chống Man”

Ngoài việc sử dụng dân binh người Kinh tại các địa phương. Nguyễn Tấn đã thực hiện tốt việc dùng người đồng bào dân tộc thiểu số để quản lý, trấn áp người đồng bào. Ông chủ động liên kết, tranh thủ sự ủng hộ của các thủ lĩnh uy tín tại địa phương. Đồng thời, ông vận dụng thành công chiến lược “lấy Man chống Man, có thể đỡ được binh lực” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2014, tập 3&4, tr. 558) của vua Tự Đức, bằng việc huy động hàng trăm dân binh người dân tộc thiểu số cùng tham gia dẫn đường, tiến đánh các lực lượng chống đối, giúp giảm thiểu tối đa thương vong cho quân triều đình. Tháng 5 năm Giáp Tý (1864), hàng man ở Nguyên Thanh Cù thuộc Quảng Ngãi là tên Cấp xin tụ họp bọn hàng Man ở các sách 400 đến 500 đình, theo quan quân đi đánh giặc; Tháng 6 năm Giáp Tý (1864), người Man đầu hàng là tên Cấp đem hơn 200 dân Man theo đi đánh. Nguyễn Tấn xin trích số gạo lạc quyền ra để chi cấp cho chúng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 852-857). Nhờ vậy, các cuộc tiến quân của Nguyễn Tấn vào đất “Man” được thuận lợi hơn. Lôi kéo, sử dụng số đông người đồng bào dân tộc thiểu số trong các cuộc tiểu phạt là điểm mới trong chính sách bình ổn vùng sơn cước Quảng Ngãi dưới triều Nguyễn.

2.3. Đánh giá hiệu quả thực thi chính sách của Nguyễn Tấn

Những đối sách toàn diện của Nguyễn Tấn đã đem lại hiệu quả rõ rệt trên nhiều phương diện:

2.3.1. Về an ninh - quân sự

Tình trạng nổi dậy của đồng bào DTTS giảm hẳn, các cuộc hành quân đạt hiệu quả cao, giải cứu được nhiều người Kinh bị bắt. Ngay trong năm 1864, lực lượng của ông đã giải cứu được 449 người Kinh bị bắt, thu hồi 84 con trâu (Quốc sử quán triều Nguyễn, tập 7, tr. 866). Việc tiểu phạt kết hợp với phòng ngự, dân vận và sử dụng người địa phương không những giảm được hao tổn về sức người, giảm nguồn chi cho triều Nguyễn, mà còn thu phục được các sách đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần ổn định vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo vệ tính mạng và tài sản cư dân người Kinh ở vùng biên viễn. Ngay từ trong cuộc tiến đánh

đầu tiên của Nguyễn Tấn vào năm 1864, các sách Man thuộc các cơ Thanh Bồng và 1, 2, 4, 6 lần lượt ra đầu hàng; các Man Nước Lũng, Nước Trang, Nước Nhì nghe mong manh đều trốn xa. Dân biên hơi được yên ổn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2014, tập 3&4, tr. 558). Về sau, đa phần các sách đều quy thuận triều đình.

2.3.2. Về hành chính - xã hội

Tổ chức Sơn Phòng, từ một tổ chức quân sự, đã được kiện toàn và cải tổ để đảm nhiệm chức năng hành chính của nguồn trước đó, qua đó giúp triều đình thâm nhập và kiểm soát sâu rộng đến tận cấp sách ở vùng núi Quảng Ngãi, điều mà các giai đoạn trước chưa làm được.

2.3.3. Về kinh tế

Thúc đẩy hoạt động giao thương ngược xuôi, ổn định và tăng nguồn thu nhập cho hà nước. Nhìn về tổng thể thuế nguồn tại các sở giao dịch thời Nguyễn Tấn hàng năm thu 1.350 quan (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 277). So với các gian đoạn trước không cao hơn. Ví như thuế nguồn năm 1838: 1.495 quan; năm 1840, thuế nguồn hơn 1.591 quan; năm 1847 là 1.340 quan (Nội các triều Nguyễn, 2005, tr. 324-325). Tuy nhiên, thuế nguồn thời Nguyễn Tấn tương đối ổn định; khác với giai đoạn trước, có những thời điểm, thuế nguồn sụt giảm hoặc không thu được, do đồng bào nổi dậy đấu tranh. Ngoài tính ổn định, Nguyễn Tấn còn góp phần tăng nguồn thu cho triều đình: mỗi năm chính quyền thu vào bình quân khoảng 1.200 hộc thóc và 10 vạn sợi mây (Nguyễn Tấn, 2019, tr. 278).

Như vậy, những đối sách của Nguyễn Tấn đã góp phần tăng hiệu quả tăng hiệu quả quản lý nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi. Thông qua đó, đã thiết lập được cơ chế quản lý thường xuyên đối với vùng sơn cước Quảng Ngãi. Trương Đăng Quế không quá khi đánh giá kết quả công việc bình ổn của Nguyễn Tấn: “Việc trở về dẹp Man, người ta nói là có 2 điều khó: Một là rừng sâu khí nặng là điều kỵ của việc hành quân, hai là tính người Man bất thường, đối thì đến, no thời đi, vớ về khó. Thế mà trong vòng 6 năm, năm nào đánh dẹp, vớ về cũng dễ dàng cả” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2014, tập 3&4, tr. 559). Ghi nhận những đóng góp của ông trong việc bình ổn vùng sơn cước Quảng Ngãi, năm 1870, Nguyễn Tấn được thăng làm Hữu Thị lang Bộ Binh, vẫn sung chức Tiểu Phủ sứ. Năm 1871, ông mất, vua Tự Đức cho rằng: Nguyễn Tấn “từ khi lĩnh chức Tiểu Phủ sứ đã 10 năm nay, đất Man được yên, tặng hàm Hữu tham tri Bộ binh, ban tước một tuần” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7, tr. 1284). Thấy ông “làm quan thanh bạch nhà nghèo, cấp cho mẹ y mỗi tháng 3 quan tiền, 3 phương gạo; sau lại cấp thêm cho 50 quan để làm ma” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2014, tập 3 & 4, tr. 559).

3. Kết luận

Hoạt động bình ổn vùng sơn cước Quảng Ngãi của Nguyễn Tấn giai đoạn 1863–1871 là một minh chứng điển hình cho tư duy quản trị biên viễn tổng hợp của triều Nguyễn trong nửa sau thế kỷ XIX. Thành công của Nguyễn Tấn không đến từ các biện pháp trừng phạt quân sự thuần túy, mà là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa quân sự, hành chính, kinh tế và dân vận. Việc tái thiết bộ máy Sơn Phòng, chuyển đổi chiến thuật phòng thủ - cơ động, đẩy mạnh giao thương đi kèm kiểm soát ngạch thuế, cùng với chính sách “lấy thành tín thu phục nhân tâm” đã giúp thiết lập một cơ chế quản lý bền vững đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trường hợp Nguyễn Tấn phản ánh sự chuyển biến trong tư duy quản trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số của triều Nguyễn từ chỗ thiên về đối phó quân sự sang tiếp tục đề cao quân sự, nhưng kết hợp hợp lý với hành chính, kinh tế và dân vận nhằm thiết lập cơ chế quản lý ổn định, lâu dài đối với khu vực miền núi Quảng Ngãi.

Tài liệu tham khảo

Nội các triều Nguyễn (2005). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (tập III). NXB Thuận Hóa.

Nguyễn Tấn (2019). *Vũ Man Tật Lục Thư*. NXB Hà Nội.

Nguyễn Đức Thọ (2026). *Phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn của đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi tỉnh Quảng Ngãi (1802-1804)*. Đề án thực sĩ Lịch sử, Trường Đại học Quy Nhơn.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007). *Đại Nam thực lục* (tập 1). NXB Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007). *Đại Nam thực lục* (tập 7) NXB Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2014). *Đại Nam liệt truyện* (tập 3 & 4). NXB Thuận Hóa.